

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

HÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

(cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

đã được soát xét)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét | 05-31 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 10 - 31 |

QUY
CÔ
ÁCH N
ANG
A
DÂN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức), tên tiếng Anh: VNSteel - Thu Duc Steel Joint Stock Company và tên viết tắt: Thép Thủ Đức - VNSteel. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2000 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 3 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 15 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9 Xa Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Dương Minh Chính | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 05/04/2016 |
| Ông Hoàng Ngọc Oanh | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 05/04/2016 |
| Ông Nguyễn Phùng Hiền | Thành viên | |
| Ông Trịnh Chính Sinh | Thành viên | |
| Ông Lê Khắc Thành | Thành viên | |
| Ông Cao Anh Kiệt | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Phùng Hiền | Tổng Giám đốc | |
| Ông Cao Anh Kiệt | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Dương Minh Chính | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/04/2016 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Đoàn Hồng Hà | Trưởng ban | |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Minh | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Minh Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/04/2016 |
| Ông Huỳnh Văn Phúc | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 05/04/2016 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỢC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Km9 Xa Lộ Hà Nội, P. Trường Thọ, Q. Thủ Đức, TP. HCM

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Phùng Hiền

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

5 - C
Y
TU HA
TOÁ
C
TP. H.P

Số: 1646 /2016/BC.KTTC-AASC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel được lập ngày 20 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 317.047.471.074 | 312.119.645.374 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 93.961.219.620 | 113.863.240.466 |
| 111 | 1. Tiền | | 93.961.219.620 | 113.863.240.466 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 64.034.846.457 | 67.157.271.539 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 61.192.756.866 | 67.386.097.711 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 5.611.187.049 | 1.017.792.120 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 82.216.842 | 749.301.718 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (2.851.314.300) | (1.995.920.010) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 152.374.105.081 | 131.099.133.369 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 152.374.105.081 | 131.099.133.369 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 6.677.299.916 | - |
| 152 | 1. Thuế GTGT được khấu trừ | | 6.320.856.436 | - |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13 | 356.443.480 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 65.157.404.399 | 69.182.399.782 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 59.915.918.606 | 67.951.090.691 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 59.915.918.606 | 67.951.090.691 |
| 222 | - Nguyên giá | | 292.962.821.801 | 292.893.549.074 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (233.046.903.195) | (224.942.458.383) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 9 | 5.241.485.793 | 1.231.309.091 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 5.241.485.793 | 1.231.309.091 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 382.204.875.473 | 381.302.045.156 |

100%
C
TRÁCH
HÀNH
T
HOÀN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 178.982.010.446 | 179.901.301.874 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 177.984.010.446 | 178.903.301.874 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 31.772.596.247 | 16.421.975.675 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 9.469.791 | 7.161.464 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 4.408.998.675 | 6.107.236.661 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 5.824.532.366 | 10.991.293.207 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 9.611.119.254 | 4.467.628.937 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 728.335.210 | 2.040.211.920 |
| 320 | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 11 | 122.514.931.817 | 138.365.349.768 |
| 321 | 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 16 | 1.200.000.000 | - |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1.914.027.086 | 502.444.242 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 998.000.000 | 998.000.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 15 | 998.000.000 | 998.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 203.222.865.027 | 201.400.743.282 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 203.222.865.027 | 201.400.743.282 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 122.253.930.000 | 122.253.930.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 122.253.930.000 | 122.253.930.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 17.708.334.281 | 17.708.334.281 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 19.752.106.672 | 18.706.614.430 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 43.508.494.074 | 42.731.864.571 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 21.365.932.285 | - |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 22.142.561.789 | 42.731.864.571 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 382.204.875.473 | 381.302.045.156 |

AK

ĐTL



Nguyễn Anh Kha
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 2016 | 2015 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 818.219.100.443 | 833.437.166.732 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 818.219.100.443 | 833.437.166.732 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | 760.877.374.944 | 780.587.075.666 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 57.341.725.499 | 52.850.091.066 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 893.382.382 | 2.621.895.129 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 2.050.119.333 | 6.738.612.174 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 2.006.280.489 | 6.658.378.653 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 23 | 8.767.041.665 | 5.479.649.215 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 19.724.723.373 | 16.657.120.568 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 27.693.223.510 | 26.596.604.238 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | - | - |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 139.898 | 634.450.172 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (139.898) | (634.450.172) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 27.693.083.612 | 25.962.154.066 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25 | 5.550.521.823 | 5.870.257.765 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>22.142.561.789</u> | <u>20.091.896.301</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 26 | 1.576 | 1.430 |

all

[Signature]



Nguyễn Anh Kha
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | 2016 | 2015 |
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 27.693.083.612 | 25.962.154.066 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 8.104.444.812 | 8.032.044.260 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 2.055.394.290 | 1.590.715.890 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | | (6.944.843) | 524.300 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (510.972.918) | (155.046.430) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 2.006.280.489 | 6.658.378.653 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay | | 39.341.285.442 | 42.088.770.739 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (4.452.030.142) | (94.211.952.737) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (21.274.971.712) | (22.952.149.018) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay | | 11.701.249.020 | 23.523.137.356 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | - | (2.052.099.426) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (2.394.963.853) | (6.574.081.093) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (4.716.255.442) | (4.768.323.427) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.793.307.000) | (1.355.992.936) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 16.411.006.313 | (66.302.690.542) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và | | (3.906.737.787) | (184.035.981) |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (40.000.000.000) | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 40.000.000.000 | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 552.733.936 | 155.046.430 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (3.354.003.851) | (28.989.551) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 283.456.486.545 | 570.148.253.703 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (299.306.904.496) | (563.987.048.394) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (17.115.550.200) | (9.780.314.400) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (32.965.968.151) | (3.619.109.091) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (19.908.965.689) | (69.950.789.184) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 113.863.240.466 | 126.240.120.069 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 6.944.843 | (524.300) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 93.961.219.620 | 56.288.806.585 |

all

[Signature]



[Signature]

Nguyễn Anh Kha
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức), tên tiếng Anh: VNSteel - Thu Duc Steel Joint Stock Company và tên viết tắt: Thép Thủ Đức - VNSteel. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2000 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 3 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 15 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9 Xa Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.00 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 122.253.930.000 đồng; tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 0 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sắt, thép, gang.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;
- Mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất oxy, argon dạng khí và lỏng;
- Sản xuất ni tơ;
- Kinh doanh oxy, ni tơ, argon dạng khí và dạng lỏng;
- Mua bán thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng cao ốc, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh, khai thác cảng;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

100%
C
TRÁCH
HÃNG
HOẠT

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Công ty cũng có thể áp dụng tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch nếu tỷ giá xấp xỉ đó chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

1111
CÔNG
NHIỆM
KIỂM
AS
KIỂM

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 08 năm |

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiền điện nước, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán . Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.



2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 111.477.887 | 197.670.493 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 93.849.741.733 | 113.665.569.973 |
| | 93.961.219.620 | 113.863.240.466 |

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel | 54.825.890.350 | 17.995.426.735 |
| - Công ty TNHH Thép Vina Kyoei | - | 38.861.889.880 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 6.366.866.516 | 10.528.781.096 |
| | 61.192.756.866 | 67.386.097.711 |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 55.225.890.350 | 57.357.512.415 |
| Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31 | | |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Shanghai Byl Equipment Co., Ltd | 2.531.244.128 | - | - | - |
| Dalian Lst Metallurgy Co., Ltd | 2.441.147.321 | - | - | - |
| Danieli Automation S.p.A | - | - | 762.715.200 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 638.795.600 | - | 255.076.920 | - |
| | 5.611.187.049 | - | 1.017.792.120 | - |

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | - | - | 41.761.018 | - |
| Tạm ứng | 10.024.000 | - | 32.867.700 | - |
| Ký cược, ký quỹ | - | - | - | - |
| Phải thu tiền thuế TNCN | - | - | 662.813.000 | - |
| Phải thu khác | 72.192.842 | - | 11.860.000 | - |
| | 82.216.842 | - | 749.301.718 | - |

7 . NỢ XẤU

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ vận tải Lợi My 2 | 2.851.314.300 | - | 2.851.314.300 | 855.394.290 |
| | 2.851.314.300 | - | 2.851.314.300 | 855.394.290 |

Công ty không có khả năng thu hồi khoản nợ đối với Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ vận tải Lợi My 2 đã quá hạn thanh toán hơn 3 năm. Hiện nay, Công ty đã đưa vụ việc ra Công an Thành phố Hồ Chí Minh nhờ giải quyết.

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 74.601.050.237 | - | 61.812.194.524 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 394.444.764 | - | 333.616.698 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 14.228.556.337 | - | 7.901.356.649 | - |
| Thành phẩm | 63.150.053.743 | - | 61.051.965.498 | - |
| | 152.374.105.081 | - | 131.099.133.369 | - |

9 . TÀI SẢN DỬ DANG DÀI HẠN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1.402.669.091 | 1.231.309.091 |
| - Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức | 1.090.909.091 | 1.090.909.091 |
| - Lập phương án di dời và nâng cấp thiết bị | 311.760.000 | 140.400.000 |
| Mua sắm tài sản cố định | 3.837.465.060 | - |
| - Hệ thống điều khiển điện | 3.837.465.060 | - |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 1.351.642 | - |
| - Căn chỉnh ray cầu trục | 1.351.642 | - |
| | <u>5.241.485.793</u> | <u>1.231.309.091</u> |



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 42.138.028.976 | 217.356.447.805 | 30.495.328.787 | 2.903.743.506 | 292.893.549.074 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | 69.272.727 | 69.272.727 |
| Số dư cuối kỳ | 42.138.028.976 | 217.356.447.805 | 30.495.328.787 | 2.973.016.233 | 292.962.821.801 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 33.152.946.124 | 165.493.773.824 | 24.284.635.680 | 2.011.102.755 | 224.942.458.383 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.047.172.302 | 5.684.545.747 | 1.284.928.692 | 87.798.071 | 8.104.444.812 |
| Số dư cuối kỳ | 34.200.118.426 | 171.178.319.571 | 25.569.564.372 | 2.098.900.826 | 233.046.903.195 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 8.985.082.852 | 51.862.673.981 | 6.210.693.107 | 892.640.751 | 67.951.090.691 |
| Tại ngày cuối kỳ | 7.937.910.550 | 46.178.128.234 | 4.925.764.415 | 874.115.407 | 59.915.918.606 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

74.457.303.824 VND

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 01/01/2016 | | Trong kỳ | | 30/06/2016 | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng | 138.365.349.768 | 138.365.349.768 | 283.456.486.545 | 299.306.904.496 | 122.514.931.817 | 122.514.931.817 |
| | 138.365.349.768 | 138.365.349.768 | 283.456.486.545 | 299.306.904.496 | 122.514.931.817 | 122.514.931.817 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| S/TT | Ngân hàng | Hợp đồng vay | Mục đích vay | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 01/01/2016 | 30/06/2016 |
|------|--|--|----------------------|---------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | | VND | VND |
| 1 | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh I thành phố Hồ Chí Minh | 187/2015/HĐHMTD/NHCT902-Thép TĐ ngày 24/09/2015 và phụ lục | Bổ sung vốn lưu động | Theo từng khế ước nhận nợ | Hàng tồn kho | 48.143.092.596 | 44.190.040.003 |
| 2 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | 01/2015/1650371/HĐ TD và phụ lục ngày 24/04/2016 | Bổ sung vốn lưu động | Theo từng khế ước nhận nợ | Tin chấp | 51.562.442.921 | 49.817.047.674 |
| 3 | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | 188/2015/HĐHM/CIB ngày 19/08/2015 và phụ lục | Bổ sung vốn lưu động | Theo từng khế ước nhận nợ | Tin chấp | 22.809.396.300 | 44.358.262.091 |
| | | | | | | 122.514.931.817 | 138.365.349.768 |

18
KIỂM
AA
NHIỆM
ĐÓNG
1110

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Công ty CP Thương mại dịch vụ vận tải Hưng Phát | - | - | 794.835.459 | 794.835.459 |
| Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia | 4.288.403.810 | 4.288.403.810 | 764.219.500 | 764.219.500 |
| Chi Nhánh Công ty CP Kim khí Hà Nội | 1.886.087.995 | 1.886.087.995 | 4.748.180.580 | 4.748.180.580 |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Kinh Xinh Hoàng | 5.601.394.260 | 5.601.394.260 | - | - |
| Công ty CP Thép Quốc Hùng | 4.449.123.030 | 4.449.123.030 | - | - |
| Phải trả người bán khác | 15.547.587.152 | 15.547.587.152 | 10.114.740.136 | 10.114.740.136 |
| | <u>31.772.596.247</u> | <u>31.772.596.247</u> | <u>16.421.975.675</u> | <u>16.421.975.675</u> |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | <u>2.665.350.557</u> | <u>2.665.350.557</u> | <u>5.755.202.423</u> | <u>5.755.202.423</u> |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31) | | | | |

5 - C
TY
HỮU HẠN
TỔNG
3C
1 - TP. H

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Số phải thu cuối kỳ | | Số phải nộp cuối kỳ | |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|-----|---------------------|-----|---------------------|---------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 1.978.666.597 | 15.379.277.278 | 17.714.387.355 | 356.443.480 | - | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 289.516.468 | 289.516.468 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 3.244.227.224 | 5.550.521.823 | 4.716.255.442 | - | - | 4.078.493.605 | - | - | - | - | 4.078.493.605 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 762.185.840 | 784.018.404 | 1.337.856.174 | - | - | 208.348.070 | - | - | - | - | 208.348.070 |
| Thuế Tài nguyên | - | 1.476.000 | 8.856.000 | 8.856.000 | - | - | 1.476.000 | - | - | - | - | 1.476.000 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | 120.681.000 | 4.551.767.520 | 4.551.767.520 | - | - | 120.681.000 | - | - | - | - | 120.681.000 |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 139.898 | 139.898 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | - | 6.107.236.661 | 26.567.097.391 | 28.621.778.857 | 356.443.480 | 4.408.998.675 | | | | | | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 50.888.297 | 439.571.661 |
| - Chi phí tiền điện, tiền nước và phí dịch vụ | 3.862.637.917 | 4.028.057.276 |
| - Chi phí thương hiệu thép chữ V | 5.697.593.040 | - |
| | 9.611.119.254 | 4.467.628.937 |

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 204.746.889 | 186.019.188 |
| - Bảo hiểm xã hội | 21.943.527 | 699.048.720 |
| - Bảo hiểm y tế | - | 98.387.876 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 157.102 | 46.680.500 |
| - Quỹ ủng hộ, từ thiện | 189.933.692 | 224.433.692 |
| - Phí quản lý thương hiệu thép chữ "V" | - | 776.188.728 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 311.554.000 | 9.453.216 |
| | 728.335.210 | 2.040.211.920 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 998.000.000 | 998.000.000 |
| | 998.000.000 | 998.000.000 |

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ | 1.200.000.000 | - |
| | 1.200.000.000 | - |



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Km9 Xa Lộ Hà Nội, P. Trường Thọ, Q. Thủ Đức, TP. HCM

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 122.253.930.000 | 17.708.334.281 | 17.739.342.555 | 12.644.219.148 | 170.345.825.984 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 20.091.896.301 | 20.091.896.301 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 967.271.875 | (967.271.875) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (1.643.748.490) | (1.643.748.490) |
| Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành | - | - | - | (252.884.383) | (252.884.383) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (9.780.314.400) | (9.780.314.400) |
| Số dư cuối kỳ trước | 122.253.930.000 | 17.708.334.281 | 18.706.614.430 | 20.091.896.301 | 178.760.775.012 |
| Số dư đầu kỳ này | 122.253.930.000 | 17.708.334.281 | 18.706.614.430 | 42.731.864.571 | 201.400.743.282 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 22.142.561.789 | 22.142.561.789 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 1.045.492.242 | (1.045.492.242) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (2.777.571.198) | (2.777.571.198) |
| Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành | - | - | - | (427.318.646) | (427.318.646) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (17.115.550.200) | (17.115.550.200) |
| Số dư cuối kỳ này | 122.253.930.000 | 17.708.334.281 | 19.752.106.672 | 43.508.494.074 | 203.222.865.027 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 618/NQ-VKC ngày 05/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|---|-------|----------------|
| | % | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 | | 42.731.864.571 |
| Lợi nhuận để phân phối | | 21.365.932.286 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 4,89 | 1.045.492.242 |
| Trích Quỹ thưởng Ban điều hành | 2 | 427.318.646 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 13 | 2.777.571.198 |
| Chi trả cổ tức (bằng 14 % vốn điều lệ) | | 17.115.550.200 |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối | | 21.365.932.285 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Đầu kỳ VND |
|-----------------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 65.00 | 79.465.100.000 | 65.00 | 79.465.100.000 |
| Công ty CP Gemadept | 10.90 | 13.322.950.000 | 10.90 | 13.322.950.000 |
| Các cổ đông khác | 24.10 | 29.465.880.000 | 24.10 | 29.465.880.000 |
| | 100 | 122.253.930.000 | 100 | 122.253.930.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 122.253.930.000 | 122.253.930.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 122.253.930.000 | 122.253.930.000 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 122.253.930.000 | 122.253.930.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | (17.115.550.200) | (9.780.314.400) |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | (17.115.550.200) | (9.780.314.400) |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.225.393 | 12.225.393 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.225.393 | 12.225.393 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.225.393 | 12.225.393 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.225.393 | 12.225.393 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.225.393 | 12.225.393 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND | | |

e) Các quỹ công ty

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 19.752.106.672 | 18.706.614.430 |
| | 19.752.106.672 | 18.706.614.430 |

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 4.336.40 | 7.534.83 |

5 - C
TY
HỮU HẠ
TOÁN
C
TP. H

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 818.219.100.443 | 833.437.166.732 |
| | 818.219.100.443 | 833.437.166.732 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31) | 750.847.060.032 | 439.639.522.461 |
| | | |

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 760.877.374.944 | 780.587.075.666 |
| | 760.877.374.944 | 780.587.075.666 |

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 510.972.918 | 155.046.430 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 345.515.463 | 2.431.494.666 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 29.949.158 | 35.354.033 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 6.944.843 | - |
| | 893.382.382 | 2.621.895.129 |

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay | 2.006.280.489 | 6.658.378.653 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 43.838.844 | 79.709.221 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 524.300 |
| | 2.050.119.333 | 6.738.612.174 |

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.811.129.697 | 2.378.541.546 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.955.911.968 | 3.101.107.669 |
| | 8.767.041.665 | 5.479.649.215 |

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 616.477.585 | 626.527.911 |
| Chi phí nhân công | 8.108.132.093 | 7.568.311.046 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 415.206.935 | 504.113.322 |
| Thuế, phí, lệ phí | 4.634.810.520 | 2.217.401.592 |
| Chi phí dự phòng | 855.394.290 | 1.590.715.890 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.448.120.902 | 975.975.921 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.646.581.048 | 3.174.074.886 |
| | 19.724.723.373 | 16.657.120.568 |

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 27.693.083.612 | 25.962.154.066 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 59.525.503 | 720.835.775 |
| - Chi phí phạt vi phạm hành chính | 139.898 | 490.000.000 |
| - Khấu hao TSCĐ vượt định mức | 20.385.605 | 20.385.612 |
| Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát | 39.000.000 | 66.000.000 |
| - Chi phí thuế GTGT phí thương hiệu TCT thu bổ sung | - | 144.450.163 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 27.752.609.115 | 26.682.989.841 |
| Thuế suất | 20% | 22% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 5.550.521.823 | 5.870.257.765 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 3.244.227.224 | 3.420.821.291 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (4.716.255.442) | (4.768.323.427) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 4.078.493.605 | 4.522.755.629 |

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 22.142.561.789 | 20.091.896.301 |
| Các khoản điều chỉnh | (2.878.533.033) | (2.611.946.519) |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế | (2.878.533.033) | (2.611.946.519) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 19.264.028.756 | 17.479.949.782 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 12.225.393 | 12.225.393 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.576 | 1.430 |

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 624.250.277.731 | 630.020.241.070 |
| Chi phí nhân công | 37.541.096.000 | 59.815.841.220 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.104.444.812 | 8.032.044.260 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 99.975.412.138 | 92.333.179.005 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.602.493.016 | 7.057.292.834 |
| | <u>779.473.723.697</u> | <u>797.258.598.389</u> |

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 93.961.219.620 | - | 113.863.240.466 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 61.274.973.708 | (2.851.314.300) | 68.135.399.429 | (1.995.920.010) |
| | <u>155.236.193.328</u> | <u>(2.851.314.300)</u> | <u>181.998.639.895</u> | <u>(1.995.920.010)</u> |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
| | VND | | VND | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 122.514.931.817 | 138.365.349.768 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 33.498.931.457 | 19.460.187.595 |
| Chi phí phải trả | | | 9.611.119.254 | 4.467.628.937 |
| | | | <u>165.624.982.528</u> | <u>162.293.166.300</u> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 93.961.219.620 | - | - | 93.961.219.620 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 58.423.659.408 | - | - | 58.423.659.408 |
| | 152.384.879.028 | - | - | 152.384.879.028 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 113.863.240.466 | - | - | 113.863.240.466 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 66.139.479.419 | - | - | 66.139.479.419 |
| | 180.002.719.885 | - | - | 180.002.719.885 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 122.514.931.817 | - | - | 122.514.931.817 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 32.500.931.457 | 998.000.000 | - | 33.498.931.457 |
| Chi phí phải trả | 9.611.119.254 | - | - | 9.611.119.254 |
| | 164.626.982.528 | 998.000.000 | - | 165.624.982.528 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 138.365.349.768 | - | - | 138.365.349.768 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 18.462.187.595 | 998.000.000 | - | 19.460.187.595 |
| Chi phí phải trả | 4.467.628.937 | - | - | 4.467.628.937 |
| | 161.295.166.300 | 998.000.000 | - | 162.293.166.300 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|-----------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 750.847.060.032 | 439.639.522.461 |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel | Cùng Công ty mẹ | 661.727.938.181 | 378.282.521.711 |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoel | Cùng Công ty mẹ | 68.709.888.800 | 59.897.971.500 |
| Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 6.000.926.400 | - |
| Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh | Cùng Công ty mẹ | - | 1.459.029.250 |
| Công ty Cổ phần Thép Biên Hoà | Cùng Công ty mẹ | - | 8.500.000 |

| | Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | Cùng Công ty mẹ | - | 13.484.768.000 |
| Công ty CP Đầu tư và XD miền Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ | - | 195.166.370 |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 14.408.306.651 | - |
| Lãi bán hàng trả chậm | | 335.369.819 | 2.332.257.979 |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel | Cùng Công ty mẹ | 295.208.999 | 2.071.813.969 |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 40.160.820 | 260.444.010 |
| Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | | 94.635.072.098 | 60.767.064.809 |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | - | 2.434.454.407 |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel | Cùng Công ty mẹ | 330.990.110 | - |
| Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hồ Chí Minh | Cùng Công ty mẹ | 380.329.958 | 10.539.933.126 |
| Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 58.495.268.800 | - |
| Công ty Cổ phần Thép Biên Hoà | Cùng Công ty mẹ | 476.194.000 | 9.230.373.000 |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 26.849.004.750 | 29.036.773.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 1.900.451.000 | 3.669.050.000 |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 2.837.407.600 | 3.311.220.000 |
| Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 2.979.550.000 | 2.103.780.000 |
| Công ty TNHH Nippovina | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 284.780.880 | 278.210.440 |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 101.095.000 | 135.407.200 |
| Khách sạn Phương Nam | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ | - | 27.863.636 |
| Chi phí sử dụng thương hiệu chữ V | | - | 2.245.980.000 |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel | Cùng Công ty mẹ | - | 2.245.980.000 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 55.225.890.350 | 57.357.512.415 |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel | Cùng Công ty mẹ | 54.825.890.350 | 17.995.426.735 |
| Công ty CP Đầu tư và XD miền Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 400.000.000 | 500.195.800 |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei | Cùng Công ty mẹ | - | 38.861.889.880 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | 71.654.562 | 114.544.061 |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | - | 41.761.018 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | 2.665.350.557 | 5.755.202.423 |
| Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh | Cùng Công ty mẹ | 71.654.562 | 72.783.043 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 1.886.087.995 | 4.748.180.580 |
| Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 470.547.000 | 601.854.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 237.061.000 | 332.384.800 |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ | | 399.915.450 | 686.240.830 |
| Công ty TNHH Nippovina | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 185.026.248 | - |
| Phải trả khác | | - | 776.188.728 |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | - | 776.188.728 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 2.093.207.000 | 1.742.459.000 |

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Nguyễn Anh Kha
Người lập



Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Phùng Hiền
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

